

**VĂN-LIỆU.** — Lành lờm giơ, vờ làm mới (T-ng). — *Dầu sao bình đã vờ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Hay giờ gương vờ lại lành* (K).

## VỢ

**VỢ.** Đàn-bà kết duyên chung thân với người đàn-ông: *Vợ cả. Vợ lẽ.*

**VỢ bé.** Vợ thứ: *Lấy vợ bé.* || **VỢ cả.** Vợ chính: *Vợ cả có quyền ở trong nhà.* || **VỢ kế.** Vợ cưới làm vợ cả để kế người vợ cả đã chết hay đã bỏ: *Vợ kế cũng như vợ cả.* || **VỢ lẽ.** Cũng nghĩa như «vợ bé». || **VỢ con.** Nói chung về vợ với con: *Bận-bịu vợ con.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vợ cái, con cọt.* — *Con thơ, vợ đại.* — *Vợ nắm, vợ mớ.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem.* — *Vợ đại không hại bằng đứa vênh.* — *Trai có vợ như rợ buộc chân.* *Cả sống, đóng chợ, lắm vợ nhiều con.* — *Đưa ở xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Làm trai lấy được vợ khôn, Như lọ vàng cầm đem chôn đầu giường* (C-d). — *Thứ nhất vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chằm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Vợ chàng quý-quái tinh-ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau* (K).

## VƠI

**VƠI.** Không đầy: *Chai rượu vơi.* Nghĩa rộng: Ngớt bớt: *Nước sông đã vơi.* Nghĩa bóng: Giảm đi, nhẹ đi: *Vơi nợ. Vơi sầu.*

**VƠI-vƠI.** Hơi vơi: *Đã vơi-vơi công việc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đong đầy, khảo vơi* (T-ng). — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi* (K). — *Bề oan đường đã vơi-vơi cạn lòng* (K). — *Nguồn cơn kia chẳng tắt mà vơi* (C-O). — *Ngoài đầy-vơi chén, trong mê-mẩn tình* (Nh-đ-m). — *Cắt không gánh nặng, tát vơi bể sâu* (Nh-đ m).

## VƠI

**VƠI. I.** Giơ tay lên cao niu lấy cái gì: *Vơi tay lên xa nhà.*

**II.** Bề cao vừa một vơi: *Cột cao một vơi.*

**VƠI.** Cùng: *Tôi với anh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ai tri-âm đó mặn-mà với ai* (K). — *Cũng toan sống thác với tình cho xong* (K). — *Thà liều sống chết một ngày với nhau* (K). — *Oan kia theo mãi với tình* (K). — *Ai ơi đợi với tôi cùng, Tôi còn gỡ mối tơ hồng chưa xong* (C d). — *Trùng chọi với đá có ngày trùng tan* (C d).

## VƠI

**VƠI.** Đòi, triệu: *Vua vơi.* Nghĩa bóng: Cầu lấy, chuốc lấy: *Đừng vơi của độc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chim sa, cá nhảy chớ vơi, Những người lòng bụng chớ chơi bạn cùng* (C-d).

**VƠI.** Xa-khơi, quá tầm con mắt: *Thuyền đi giữa vơi, Chim bay tuyệt vơi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Phong-tư tài-mạo tuyệt vơi* (K). — *Trông vơi trời bề mênh-mang* (K).

## VỢI

**VỢI. 1.** Lấy bớt ra: *Vợi nước trong bể ra. Vợi chè. Vợi gạo.* — **2.** Bớt đi: *Vợi việc. Hàng bán đã vợi.*

## VỜN

**VỜN.** Dồn nhảy múa lượn ở trước vật gì: *Mèo vờn chuột. Sư-lử vờn ngọc.*

**VỜN.** Làm cho nổi hẳn hình vẽ ra: *Vẽ xong phải lấy thước vờn cho nổi lên.*

## VỢN

**VỢN.** Cũng nghĩa như «gợn».

## VỚT

**VỚT. 1.** Lấy vật gì ở nước lên: *Vớt bèo. Vớt rong. Vớt người chết đuối.* Nghĩa bóng: Cứu-giúp người ta trong khi hoạn-nạn: *Nhờ ơn cứu vớt. Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luán.* — **2.** Rốn, thọc. Nói nhêm: *Làm vớt. Nói vớt.*

**VỚT-vát.** Nói chung về sự «vớt»: *Vớt-vát lấy thêm một vài quyền thì đã đánh hỏng. Vớt-vát được ít nhiều.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngư ông quăng lưới vớt người* (K). — *Vớt trắng đáy nước, mò kim giữa đèn* (B-C).

**VỚT. 1.** Siêu đao: *Chém bằng cái vớt.*

**II.** Chém hắt lên: *Đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc.*

## VỢT

**VỢT. I. 1.** Đờ làm bằng vải thưa căng vào cái vòng tre dùng để hớt tôm cá, v. v. — **2.** Đờ để đánh quân hình như cái vợt: *Cầm vợt đi đánh quần.*

**II.** Dùng cái vợt mà hớt: *Đi vợt muỗi.*

## VU

**VU 誣. 1.** Đối: *Vu-hoặc.* — **2.** Đặt chuyện để làm hại người ta: *Vu oan. Vu va. Nó vu cho người kia ăn cắp.*

**VU-cáo 告.** Tố cáo gian: *Bị tội vu-cáo.* || **VU-hoặc 惑.** Nói dối để làm mê-hoặc người ta: *Lấy tà-thuyết mà vu-hoặc người đời.* || **VU-thác 託.** Đặt chuyện mà đổ tội cho người ta: *Này ai vu-thác cho người hợp tan* (K).

**VU 于.** Đi: *Vu-quy.*

**VU-quy 歸.** Nói người con gái đi lấy chồng: *Định ngày nạp-thái vu-quy* (K).

**VU 迂.** Xa (không dùng một mình): *Vu-khoát.*

**VU-khoát 闊.** Viên-vòng: *Câu chuyện vu-khoát.*

**VU 巫.** Đồng cốt.

**VU 蕪.** Rậm-rạp (không dùng một mình): *Hoang-vu.*

**VU-vơ.** Lông-bông vơ-vần: *Nói chuyện vu-vơ. Đi vu-vơ ngoài đường.*

**VU-vu.** Tiếng gió qua lỗ hồng mà phát ra: *Sáo diều vu-vu.*

## Vú

**Vú.** I. Cơ-thê ở ngực hay ở bụng các loài thai-sinh, giống cái thì chứa sữa để nuôi con: Con ấp vú mẹ. Nghĩa rộng: Nói những vật gì có hình giống như cái vú: Vú đá. Vú sung. Vú chiêng. Vú dừa.

Vú bò. Vú con bò. Nghĩa rộng: Bầu ở trong tổ ong, nơi con ong chứa ở, giống như vú con bò.

**VÁN-LIỆU.** — Cũ vú lấp miệng em (T-ng). — Cũ vú, to hông cho không chằng màng (T-ng). — To đầu vú, cả vú tai (Trình-thử).

II. Người đàn bà đi ở nuôi con, hay trông con cho người ta: Vú sữa. Vú già.

Vú-bò. Nói chung về người ở già: Vú-bò trong nhà. || Vú em. Người vú nuôi trẻ. || Vú già. Người đàn-bà già đi ở với người ta. || Vú sữa. Người đàn-bà đi ở cho con người ta bú.

## Vù

**Vù.** Tiếng do vật gì đập vào không-khi mà phát ra: Gió thổi vù. Chim bay vù.

Vù-vù. Cũng nghĩa như « vù ».

## Vũ

**Vũ 羽.** Lông các loài chim: Lông vũ.

Vũ-dực 翼. Lông và cánh. Nghĩa bóng: Vây cánh, phe đảng: Vũ dực đã thành.

**VÁN-LIỆU.** — Xiêm nghề nọ tả-lời trước gió, Áo vũ kia lấp-lẻ trong trăng (C O). — Vũ-y thấp-thoảng, nghề-thường thướt-tha (B C).

**Vũ 雨.** Mưa: Đảo vũ.

vũ-lộ 露. Mưa móc. Nghĩa bóng: Ôn của nhà vua: Móng ơn vũ-lộ.

**VÁN-LIỆU.** — Liều thuốc-được mơ-màng thụ vũ (C-O). — Sắc cầm-ngư ả vũ, e phong (C-O).

**Vũ 武.** I. Cũng nói là « võ ». Dùng uy-lực mà làm cho người ta phục. Trái với văn: Trọng văn, khinh vũ.

Vũ-bị 備. Sự phòng-bị về việc binh: Chăm về đường vũ-bị. || Vũ-biền 弁. Nói chung về hàng quan võ: Người trong đám vũ-biền. || Vũ-công 功. Công chiến-trận: Nước Nam về đời Trần, vũ-công cực-thịnh. || Vũ-cử 舉. Khoa thi võ: Vũ cử xuất thân. || Vũ-dũng 勇. Cứng-cỏi mạnh-lợn: Tục dân chuộng vũ-dũng. || Vũ-dài 臺. Đài đấu-vũ: Lên vũ-dài đấu vũ. || Vũ-đoán 斷. Dùng uy-lực mà tự chuyên độc-đoán: Kẻ cường-hào vũ-đoán ở nơi hương-dâng. || Vũ-giai 階. Hàng quan võ, đối với văn-giai: Làm quan về bên vũ-giai. || Vũ-hiền-điện 顯殿. Chức điện hàm: Vũ-hiền-điện đạ'-học-sĩ. || Vũ-lực 力. Sức chiến-dấu: Phải dùng vũ-lực mới dẹp yên. || Vũ-nghệ 藝. Nghề vũ: Tinh-thông vũ-nghệ. || Vũ-phu 夫. Kẻ thô-bỉ cục-cằn: Đờ vũ-phu. || Vũ-sĩ 士. Người giỏi vũ. || Vũ-tướng 將. Tướng vũ: Văn-quan, vũ-tướng.

**VÁN-LIỆU.** — Văn dốt, vũ dốt (T-ng). — Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan vũ lục-phẩm thì mang gươm hầu (C d). — So dần dấy vũ, dấy văn (K). — Áo nhung trao quan vũ từ đây (Ch-Ph). — Hầy khoan văn-bút, thử chơi vũ-tài (Nh-đ-m).

II. Tên một họ.

**Vũ 宇.** I. Khắp hết cả không-gian: Vũ-trụ.

vũ-trụ 宙. Khắp cả không-gian và suốt hết thời-gian. Nói chung là khắp trời đất, suốt xưa nay: Vũ-trụ vô-cùng.

II. Tòa nhà (không dùng một mình): Miếu-vũ. Đình-vũ.

**Vũ 舞.** Múa: Vũ kiếm. Khiêu-vũ.

Vũ-dài 臺. Đài múa. Nghĩa bóng: Chỗ đua chen: Vũ-dài thế-giới. || Vũ-nữ 女. Người con gái làm nghề nhảy múa: Làm nghề vũ-nữ. || Vũ-tạ 榭. Nhà múa: Nền vũ-tạ nhện chằng cửa mốc (C-O).

**Vũ 禹.** Tên một ông vua khai sáng nhà Hạ, về đời tam-đại bên Tàu: Vua Vũ trị thủy.

**Vũ-môn 禹門.** Tên quả núi ở huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ. Tương truyền ở dưới núi ấy có vực sâu, cá chép vào vực ấy mà vượt được ba bậc lên núi thì hóa rồng: Cá vượt Vũ-môn.

## Vụ

**Vụ 務.** I. Mù: Vụ gặt hái.

II. Việc: Sự-vụ. Cấp-vụ.

III. Chuộng: Vụ danh. Vụ lợi.

**Vụ 霧.** Sương mù: Văn-vụ.

## Vua

**Vua.** Người chịu mệnh trời thống-trị một nước: Vua nước Nam.

Vua bếp. Vị thần làm chủ trong bếp.

**VÁN-LIỆU.** — Phép vua thua lệ làng. — Được làm vua, thua làm giặc. — Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chúa lại quét lá đa (C-d).

## Vừa

**Vừa.** Xem « hừa ».

**Vừa.** Đồ dùng hình như cái bát, cái lư: Vừa nước. Vừa gạo. Vừa hương.

## Vúc

**Vúc-vắc.** Nói bộ mặt nhằng-nhào: Vúc-vắc cái mặt.

## Vục

**Vục.** Nhận xuống dưới nước hay dưới các thứ hột: Vục gạo xuống nước. Vục tay vào thùng gạo.

## Vui

**Vui.** Thỏa-thích, hớn-hở: Tiệc vui. Vui lòng. Vui miệng. Vui chân. Vui về sự học. Vui đạo.

**Vui chơi.** Nói chung về sự chơi-bởi vui-vẻ. || Vui mừng. Nói chung về sự vui-vẻ mừng-rỡ trong nhà: *Nhà có việc vui mừng.* || Vui thú. Vui-vẻ hứng-thú: *Đi chơi vui thú lắm.* || Vui-vầy. Vui-vẻ xum-hạp: *Vui-vầy ca-xướng yến - diên.* || Vui-vẻ. Nói chung về sự «vui».

**VĂN-LIỆU.** — Vui như tết. — Vui xem hát, nhợt xem bơi (T-ng). — Đã không biết sống là vui, Tâm thần nào biết thiệt-thối là thương (K). — Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ (K). — Đoàn-diên vội mở tiệc hoa vui-vầy (K). — Trong quân có lúc vui vầy (K). — Vui chi mà đeo-đẳng trần-duyên (C-O).

## Vùi

**Vùi.** Đẽ vật gì xuống dưới đất hay tro trấu cho lấp kín đi: *Vùi củi đang cháy vào trong tro. Vùi xác chết.* Nghĩa bóng: Li-bì: *Say vùi. Sốt vùi. Ngủ vùi.*

**Vùi-đập.** Đánh đập tàn hại: *Vùi đập vợ con.* || **Vùi đầu.** Cặm cụi vào một chỗ nào: *Vùi đầu vào đám bạc. Vùi đầu vào khoa-cử.*

**VĂN-LIỆU.** — Lấm như ma vùi (T-ng). — Vùi nóng một năm mặc dầu cỏ hoa (K). — Đang tay vùi liễu, đập hoa rơi-bò (K). — Đành thán cát đập, sóng vùi (K).

## Vũm

**Vũm.** Trùng lòng: *Đĩa vũm lòng.*

## Vun

**Vun.** 1. Gọn cao lên cho gọn: *Vun đống đất. Vun gốc cây.* — 2. Lên cao: *Lúa trở vun. Cây lớn vun.*

**Vun trồng.** Vun và trồng. Nghĩa rộng: Gây dựng bởi đắp thêm vào: *Vun trồng cây đức.* || **Vun vén.** Thu xếp gọn-gàng: *Vun vén việc nhà.*

**Vun-vút.** Xem «vút-vút».

## Vùn

**Vùn.** Cao lớn. Cũng nghĩa như «vun»: *Dòng quyên háy-hầy sóng vùn.*

**Vùn-vụt.** Xem «vụt-vụt».

## Vùn

**Vùn-vờn.** Ve-vầy: *Chó vùn-vờn đuổi.*

## Vụn

**Vụn.** Nhỏ-nhặt. rời-rạc: *Cắt vụn. Sắt vụn. Giấy vụn. Tiền vụn. Cái bánh gãy vụn. Lý-sự vụn.*

**Vụn-vật.** Nói chung về «vụn».

## Vung

**Vung.** Nấp đầy nôi: *Vung nôi đồng. Vung nôi đất.*

**VĂN-LIỆU.** — Nôi nào vung ấy. — Coi trời bằng vung (T-ng). — Chồng hấp mà lấy vợ cao, Nôi tròn vung méo úp sao cho vừa (C-d).

**Vung.** 1. Dang tay mà đưa đi đưa lại thật mạnh: *Vung tay quá trán. Vung bó đuốc.* — 2. Ném ra, vãi tung ra: *Vung tiền ra như rác. Gạo đổ vung ra.* Nghĩa bóng: Phóng-tung, không giữ-gìn: *Chơi vung. Nói vung.*

**Vung-vảy.** Trỏ bộ tay đi đánh xa: *Đi vung-vảy tay.* || **Vung-vàng.** Bộ giận dữ hiện ra ngoài chân tay: *Tức mình vung-vàng ra vẻ.* || **Vung-vinh.** Trỏ bộ đắc ý, khoa tay, múa chân: *Đi đứng vung-vinh.*

## Vùng

**Vùng.** 1. Miền, khu vực rộng, một khoảng đất rộng: *Vùng quê. Vùng ngược. Vùng xuôi.* — 2. Chỗ con lợn hay vật gì đánh trúng xuống để nằm: *Vùng lợn nằm.*

**VĂN-LIỆU.** — Một vùng cỏ áy bóng tà (K). — Xuống thuyền nhờ để tìm vùng lánh xa (Nh-đ-m). — Một vùng cỏ béc, mấy lần cửa son (H-T).

**Vùng.** Cựa mạnh để chạy thoát ra xa: *Nắm được tay thẳng trộm, nó lại vùng ra chạy mất.* Nghĩa rộng: Ăn lan ra: *Eo bề ăn vùng vào trong đất. Nhột vùng to ra.*

**Vùng-vàng.** Trỏ bộ giận dữ khoa tay khoa chân: *Vùng-vàng bỏ đi chỗ khác.* || **Vùng-vẫy.** Cũng nghĩa như «vây-vùng».

**VĂN-LIỆU.** — Voi kia sức nó khỏe hung, Người ta trôi nó nó vùng đứt dây (C-d). — Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng-vẫy ở nơi Ngân-hà (C-d).

## Vũng

**Vũng.** 1. Chỗ nước đọng lại nhiều: *Vũng nước. Vũng trâu đầm. Vũng máu.* — 2. Chỗ nước sâu làm bến cho thuyền, tàu đậu được: *Chỗ vũng thừng tàu chạy vô ra.*

**VĂN-LIỆU.** — Chút thân quân-quại vũng lầy (K). — Nghênh ngang nay vũng, mai đầm (L-V-T). — Cóc kêu dưới vũng tre ngám, Cóc kêu mặc cóc, tre đầm mặc tre (Việt-Nam phong-sử).

## Vụng

**Vụng.** Trộm, lén: *Ăn vụng. Nói vụng.*

**Vụng-trộm.** Giấu-diếm, chùng lén: *Làm vụng-trộm không dám ra mặt.*

**VĂN-LIỆU.** — Lầm-lầm như chó ăn vụng bột (T-ng). — Những người béo trực béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày (C-d).

**Vụng.** Dở, kém, không khéo: *Làm vụng. Thợ vụng. Vụng ăn. Vụng nói.*

**Vụng-dại.** Vụng và dại: *Cháu còn vụng-dại lắm.* || **Vụng-về.** Nói chung về sự «vụng»: *Ăn nói vụng-về.*

**VĂN-LIỆU.** — Vụng chèo, khéo chống. — Vụng múa chề dất lếch. — Lúng-túng như thợ vụng mất kim (T-ng). — Khôn ngoan cũng thề đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông (C-d). — Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kéo đèn bù mới xuôi (K). — Hiếm-hoi chút gái vụng hèn (N-đ-m).

**Vuôi**

**Vuôi.** Cũng nghĩa như « vôi ».

**Vuông**

**Vuông.** 1. Nói về hình mà bốn bên và bốn góc đều nhau: *Cái bàn vuông. Miếng kính vuông. Khay vuông.* — 2. Độ đo lưa vải, gấp chiều ngang vào chiều dọc cho bốn bên đều nhau: *Vuông vải. Vuông nhiều.*

**Vuông-tượng.** Chỉ cái dáng mặt vuông: *Mặt mũi vuông-tượng.* || **Vuông-tròn.** Vuông và tròn. Nghĩa bóng: Trọn-ven hoàn-toàn: *Trăm năm tình cuộc vuông-tròn (K).* || **Vuông-vấn.** Nói về hình các đồ vật vuông: *Xếp cái khay tròn cho vuông-vấn.* || **Vuông-vuông.** Hơi vuông. || **Vuông-vức.** Nói về cái hình ruộng đất vuông: *Cái vườn vuông-vức một mẫu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba vuông, bảy tròn.* — *Mặt vuông chữ điền (T-ng).* — *Khuôn xanh biếc có vuông tròn cho chằng (K).* — *Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông (K).*

**Vuốt**

**Vuốt.** Móng nhọn của loài ác thú: *Vuốt hổ. Vuốt gấu.* **VĂN-LIỆU.** — *Ngoài cõi vuốt nanh ra sức, Chỉ tiếm cừu sành dãi xuống ba quân (Văn tế trần-vong trường-sĩ).*

**Vuốt.** Để tay vào vật gì mà đưa thuận xuống một chiều, cho thẳng, cho phẳng: *Vuốt ráu. Vuốt má.* Nghĩa bóng: *Làm cho xuôi xuống, làm cho mất đi: Vuốt giận. Vuốt nợ.*

**Vuốt đuôi.** Nói về cách làm hay nói cho đủ lẽ, cho tác trách: *Công việc đã xong còn nói vuốt đuôi.* || **Vuốt-ve.** Mơn-trơn tỏ ý yêu-thương: *Vuốt-ve đứa trẻ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vuốt bụng thở dài.* — *Mắng vuốt mặt không kip.* — *Vuốt mặt chằng nễ mũi.* — *Chớ thấy hùm ngử vuốt ráu, Đến khi hùm dấy, đầu-lâu chằng còn (C-d).*

**Vuột**

**Vuột.** I. Lột ra, tuột ra: *Bị bong vuột da.*

II. Tuột mắt: *Thằng ăn-cấp chạy vuột mắt.* Nghĩa rộng: *Lật tuột hẳn: Vuột nợ không trả.*

**Vút**

**Vút.** Móng nhọn của loài thú. Xem « vuốt ».

**Vút.** Gột: *Vút chỗ áo lấm.*

**Vút.** Tiếng ngọn roi quất mà phát ra: *Đánh vút-vút.*

**Vút-vút.** Thường nói là « vùn-vút ». Tiếng roi quật luôn: *Roi đánh vút-vút.*

**Vút**

**Vút.** I. Cầm roi mà quật: *Vút gậy vào lưng.*

II. **Khoảng** thì giờ rất nhanh: *Chạy vút đi mất. Vút một cái đã biến mất.*

**Vút chốc.** Cũng nghĩa như « phút chốc ». || **Vút-vút.** Thường nói là « vùn-vút ». Nói khoảng thì giờ rất nhanh-chóng: *Đi nhanh vút-vút. Gió thổi vút-vút.*

**Vừa**

**Vừa.** I. Đùng độ, không thái-quá, không bất-cập: *Vừa độ. Vừa khoảng. Vừa làm.*

**Vừa đôi.** Nói về trai gái xứng đôi, đẹp đôi: *Vừa đôi, phải lứa.* || **Vừa hay.** Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỡ.* || **Vừa phải.** Đùng độ không hơn, không kém: *Giá hàng vừa phải.* || **Vừa-vặn.** Vừa lảm: *Áo mặc vừa-vặn.* || **Vừa-vừa.** In it: *Ác vừa-vừa chứ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một vừa, hai phải (T-ng).* — *Đỡ ai lặn xuống vực sâu, Đẽ đo miệng cá, uốn câu cho vừa (C-d).* — *Vừa tuần nguyệt sáng, trăng trong (K).* — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vừa (Nh-đ-m).* — *Công-danh tuổi ấy đương vừa (Nh-đ-m).*

II. Thoạt mới: *Vừa ăn xong. Vừa đi về.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giấc mê nghe đã đầu-dầu vừa tan (K).* — *Một ngày huyện-vụ vừa xong (Nh-đ-m).*

III. Thuận, hợp: *Vừa lòng. Vừa mắt. Vừa miệng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vừa mắt ta, ra mắt người (T-ng).* — *Lời nói chằng mắt tiền mua, Liệt lời mà nói cho vừa lòng nhau (C-d).* — *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê (C-d).*

IV. Đã thế nợ lại thế kia: *Vừa cười, vừa nói. Vừa khôn, vừa ngoan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vừa đánh trống, vừa ăn cướp.* — *Vừa làm phúc, vừa tức bụng.* — *Vừa được ăn, vừa được nói, Vừa được gói mang về (T-ng).* — *Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cười, vừa con nhà giàu (C-d).* — *Vừa khôn mà lại vừa ngoan, Đã vừa làm dĩ, lại toan cáo làng (C-d).*

**Vừa**

**Vừa.** Nói về đồ ăn để lâu, mất cái dẻo cái quánh: *Thịt đông vừa. Cháo vừa. Hồ vừa.*

**Vừa.** Vôi trộn vôi cát để xây: *Thợ hồ đánh vừa xây tường.*

**Vừa**

**Vừa.** I. Bịch chứa thóc: *Vừa thóc. Nhà vừa.*

II. Chứa để dành: *Vừa gạo để hóng giá cao.*

**Vực**

**Vực.** Lượng đong vừa đầy đến miệng: *Vực đấu thóc. Vực bát gạo.*

**Vực.** Chỗ nước sâu: *Cá ở vực. Chìm xuống vực.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trời thăm, vực sâu.* — *Một vực, một trời (T-ng).*

**Vực.** I. Rèn cặp: *Vực ghé cày. Vực trẻ học.*

II. Nâng đỡ, giúp đỡ: *Vực người ốm. Bệnh-vực kẻ hèn-gấu.*

**VĂN-LIỆU.** — Vực nằng vào chốn hiền-tây (K). — Xót nằng sẽ lại vực ra dần-dần (K).

**Vực 域.** Cối (không dùng một mình): Địa vực. Khu vực.

## Vừng

**Vừng.** Thù cây thuộc loài cỏ, trái có nhiều múi, trong múi có hạt nhỏ, hoặc đen, hoặc trắng, ăn được, thường dùng để nấu dầu: Rang vừng làm thính. Dầu vừng. Kẹo vừng.

**VĂN-LIỆU.** — Bao giờ dom-dom bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng (C-d).

**Vừng.** Thù cây có lá non dùng để ăn ghém được: Ăn mắm với lộc vừng.

**Vừng.** Xem « vàng ».

## Vững

**Vững.** Chắc-chắn, không lay chuyển được: Cái bàn đóng vững. Đứng vững. Nghĩa bóng: Bền chắc, yên: Vững lòng. Vững dạ. Vững chân.

**Vững-chãi.** Nói chung về sự chắc-chắn, không lay chuyển được: Nhà cửa vững-chãi. || **Vững-vàng.** Nói chung về sự bền vững: Cơ-sở vững-vàng.

**VĂN-LIỆU.** — Dù ai nói đóng, nói lây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng (C-d). — Dù ai nói ngả, nói nghiêng, Thì ta cũng vững như kiềng ba chân (C-d). — Trơ như đá, vững như đồng (K). — Ở không yên-đn, ngồi không vững-vàng (K). — Bề trung chống vững, mưu thâm chó hồng (Nh-đ-m). — Từ nay hai nước vững yên trị-trường (Nh-đ-m).

## Vửng

**Vửng 暈.** Choáng-vàng: Vửng đầu. Huyết vửng.

**VĂN-LIỆU.** — Mới người con vửng, chưa phai giọt hồng.

## Vược

**Vược.** Thù cá ở nước mặn, thịt ngon: Ăn gỏi cá vược.

## Vươn

**Vươn.** Dẫn thẳng gân cốt ra: Vươn vai. Vươn cổ lên mà cãi.

**VĂN-LIỆU.** — Anh-hùng gấp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài (C-d).

## Vườn

**Vườn.** Khu đất rộng để trồng cây cối: Vườn cam. Vườn rau. Vườn hoa. Nghĩa rộng: Quê mùa: Về vườn. Thày vườn.

**Vườn-trực.** Nói chung về « vườn ».

**VĂN-LIỆU.** — Cây nhà, lá vườn (T-ng). — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kéo tàn nhị hoa (C d).

— Cờ bạc là bác thẳng bàn, Ruộng vườn bác hết tra cần vào cùm (C-d). — Vườn hồng chỉ dám ngăn rào chim xanh (K). — Vội về sửa chốn vườn hoa (K).

## Vượn

**Vượn.** Loài khỉ, đuôi và chân dài, tiếng kêu to: Chim kêu, vượn hót.

**VĂN-LIỆU.** — Ve kêu, vượn hót nào lây (K). — Chim kêu, vượn hót bốn bề nước non (L-V-T). — Vượn dâng quả cúng, chim đưa hoa mừng (Ph-Tr).

## Vương

**Vương.** Vương, mắc phải: Vương phải gai. Nhện vương tơ. Vương mối sâu.

**Vương-mang.** Bận-bịu: Vương-mang vợ con. || **Vương-vấn.** Cũng nghĩa như « vương-viu ». || **Vương-viu.** Mắc-miu: Vương-viu mối tình.

**VĂN-LIỆU.** — Con làm đến thác cũng còn vương tơ (K). — Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần (K). — Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng (K). — Biết mà dứt chỉ thà đưng vương tơ (Nh-đ-m). — Mối sâu đoạn thôm thêm vương vào lòng (L-V-T).

**Vương 王.** 1. Vua làm chủ một nước: Quốc-vương. — 2. Tước cao nhất ở trong triều: Phong tước vương.

**Vương-đạo 道.** Đạo chính, theo như đời tam-vương: Theo vương-đạo mà trị dân. Nghĩa rộng: Đạo làm chân: chính ngay-thẳng: Làm thuốc theo vương-đạo. || **Vương-giả 者.** Bậc vua chân-chính: Đuốc vương-giả chí-công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai (C-O). || **Vương-hóa 化.** Sự giáo-hóa theo vương-đạo: Bốn phương theo vương-hóa. || **Vương-tôn 孫.** Con cháu nhà quý-tộc: Vương-tôn, công-tử.

**VĂN-LIỆU.** — Ủng mùi hương vương-giả lẩm thay (C-o).

— Nặng lòng vương-sự, nhẹ tình gia-hương (Nh-đ-m).

II. Tên một họ: Vương Dương-minh. Vương An-Thạch.

## Vượng

**Vượng.** Mắc lấy. Cũng nghĩa như « vương »: Vượng bầy. Vượng chán.

**Vượng-vít.** Cũng nghĩa như « vương-viu ».

**VĂN-LIỆU.** — Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong (K). Sợi xích thẳng chỉ để vướng chân (C-O). — Buổi tiễn đưa lòng vướng thê-hoa (Ch-Ph).

## Vượng

**Vượng 旺.** Thịnh, tốt: Thịnh-vượng. Nhà vượng.

**Vượng-khi 氣.** Khi đất tốt: Vượng-khi thành Thăng-long.

**VĂN-LIỆU.** — Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi (Ph-Tr.)

## Vượt

**Vượt.** 1. Ở bên này qua sang bên kia : *Vượt núi.*  
*Vượt bể.* — 2. Tót lên trên : *Đi vượt lên trên.*

Vượt ngục. Ở trong ngục mà vượt ra ngoài : *Tù vượt ngục.* || Vượt quyền. Làm vượt qua cái quyền của người trên : *Vượt quyền quan trên.*

VĂN-LIỆU. — Cá vượt Vũ-môn. — Sứa vượt qua đặng (T-ng). — Trai vượt biển có bạn, Gái vượt cạn một mình (T-ng). — Thuận phong một lá, vượt sang bên Tê (K). — Đè chĩnh huyện Tích bạng miền vượt sang (K).

## Vứt

**Vứt.** Ném đi : *Vứt cái khăn.* Nghĩa rộng : Bỏ đi : *Vứt cái chén vỡ.* *Vứt tiền đi như rác.*

VĂN-LIỆU. — Vứt tiền xuống giếng xem tâm (T-ng). — Cờ bạc conh đồ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi (C-d). — Ăn được ngũ được là tiên, Không ăn, không ngũ là tiền vứt đi (C-d).

## Vuru

**Vuru** 尢. Lạ (không dùng một mình).

Vuru-vật 〇物. Đàn-hà rất đẹp : *Vuru-vật ít khi có.*